

QUỸ ETF IPAAM VN100
Số/No.: 94 /2023/CV-IPAAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM

1. Tên Công ty Quản lý quỹ: Công Ty TNHH MTV Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A
- Tên quỹ: Quỹ ETF IPAAM VN100
- Mã chứng khoán: FUEIP100
- Địa chỉ trụ sở chính: số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Điện thoại: (84-24) 39724568
- Email: support@ipa.com.vn Website: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

2. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính bán niên năm 2023, niên độ 01/01/2023 – 30/6/2023

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/ Quỹ vào ngày 14/08/2023 tại đường dẫn : <https://ipaam.com.vn/vi/home/>
Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm: Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu HC

ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH MTV
QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A

Người được ủy quyền
công bố thông tin



Tổng giám đốc
Nguyễn Hồ Nga

Quỹ ETF IPAAM VN100

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023



Quỹ ETF IPAAM VN100

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 12
Báo cáo của ngân hàng giám sát	13
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	14 - 15
Báo cáo thu nhập giữa niên độ	16
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	17 - 18
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF giữa niên độ	19
Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ	20 - 23
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	24 - 25
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	26 - 55

Quỹ ETF IPAAM VN100

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ ETF IPAAM VN100 (“Quỹ”) được thành lập ngày 14 tháng 09 năm 2021 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký thành lập số 37/GCN-UBCK ngày 14 tháng 09 năm 2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Vốn điều lệ của Quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng) được quy định trong Giấy chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ là 52.000.000.000 đồng Việt Nam (“VND”). Theo Giấy chứng nhận này, Quỹ được phép phát hành 5.200.000 Chứng chỉ Quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 VND trên một Chứng chỉ Quỹ trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ. Giá bán một lô Chứng chỉ Quỹ các lần phát hành sau được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ, cộng với giá dịch vụ phát hành (nếu có). Giá mua lại một lô Chứng chỉ Quỹ được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ trừ đi giá dịch vụ mua lại (nếu có). Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 57.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 5.700.000 Chứng chỉ Quỹ.

Quỹ được đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ ra công chúng theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 100/GCN-UBCK ngày 28 tháng 07 năm 2021. Chứng chỉ Quỹ được niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 530/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 09 năm 2021 do HOSE cấp.

Điều lệ hoạt động của Quỹ được Ban Đại diện Quỹ ban hành ngày 28 tháng 07 năm 2021.

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ ETF IPAAM VN100 được quản lý bởi Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A (sau đây được gọi tắt là “Công ty”), là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 1 số 0102703178 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 07 năm 2021 và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 04 tháng 03 năm 2008, và theo các giấy phép điều chỉnh sau:

Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số Ngày

02/GPĐC-UBCK

Ngày 08 tháng 03 năm 2017

22/GPĐC-UBCK

Ngày 11 tháng 04 năm 2019

Hoạt động chính hiện tại của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty đang quản lý ba (03) quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Chủ động VND (VNDAF), Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND (VNDBF) và Quỹ ETF IPAAM VN100 (IPAAM VN100). Bên cạnh đó, trong năm, Công ty cũng cung cấp dịch vụ quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT, Công ty Cổ phần Âm thực Mặt trời vàng và Công ty Cổ phần Bkav.

Trụ sở chính của Công ty và Quỹ đặt tại số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ trong năm và ngày lập báo cáo này là Ông Vũ Hiền – Chức danh: Chủ tịch Công ty.

Bà Nguyễn Hồ Nga được ông Vũ Hiền ủy quyền ký báo cáo tài chính kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 theo Giấy ủy quyền số 68/2022/UQ ngày 20 tháng 05 năm 2022 của Chủ tịch Công ty.

Quỹ ETF IPAAM VN100

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Nguyễn Thị Huyền Trang	Chủ tịch	28 tháng 07 năm 2021
Phí Thị Thùy Dung	Thành viên độc lập	28 tháng 07 năm 2021
Hoàng Thị Minh Phương	Thành viên độc lập	28 tháng 07 năm 2021

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

Quỹ ETF IPAAM VN100

BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ ETF IPAAM VN100 ("Quỹ") trình bày báo cáo này và phê duyệt báo cáo tài chính của Quỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ (sau đây được gọi tắt là Ban Tổng Giám đốc) chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, danh mục đầu tư giữa niên độ, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ, giao dịch chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Đại diện Quỹ phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ và danh mục đầu tư giữa niên độ của Quỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ:



Bà Nguyễn Thị Huyền Trang
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2023

Quỹ ETF IPAAM VN100

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Mục tiêu

Mục tiêu đầu tư của quỹ là bám sát mức sinh lời thực tế của chỉ số VN100 trong tất cả các giai đoạn.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, NAV/CCQ là 7.900,17 VND, tăng 11,33% so so với NAV/CCQ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Quỹ ETF IPAAM VN100 áp dụng chiến lược đầu tư thụ động, quỹ không chủ động tìm kiếm tăng trưởng cao hơn chỉ số tham chiếu và không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường chứng khoán bất lợi. Việc đầu tư thụ động giúp giảm thiểu chi phí hoạt động cho Quỹ, bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn với các quỹ có chiến lược đầu tư chủ động.

1.4 Phân loại Quỹ

Phân loại Quỹ: Quỹ hoán đổi danh mục.

1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Không có.

1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Trung bình.

1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động quỹ

Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 37/GCN-UBCK ngày 14 tháng 09 năm 2021, theo đó Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

1.8 Quy mô của Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 57.000.000.000 VND, tương đương 5,700,000 chứng chỉ quỹ, giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ của Quỹ là 7.900,17 VND.

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ: VN100

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận Quỹ

Không phân phối.

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế đã phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ

Không có.

Quỹ ETF IPAAM VN100

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

2.1 Cơ cấu tài sản

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Danh mục chứng khoán (bao gồm phái sinh)	99,07%	99,27%
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	0,73%	0,56%
Tài sản khác	0,20%	0,17%
	100,00%	100,00%

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	45.031.018.597	40.448.131.571
Tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	5.700.000	5.700.000
Giá trị tài sản ròng của 1 đơn vị chứng chỉ Quỹ (CCQ)	7.900,17	7.096,16
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	8.024,83	11.457,32
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	7.010,72	6.207,66
Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ	5,85%	14,81%

2.3 Tăng trưởng qua các năm

Giai đoạn	1 tháng	3 tháng	Từ đầu năm	Từ ngày thành lập
Tăng trưởng NAV/CCQ	5,67%	6,35%	11,33%	-21,00%

Quỹ ETF IPAAM VN100

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Thị trường chứng khoán hồi phục mạnh mẽ trong nửa đầu năm 2023, chỉ số VN-INDEX đã tăng 4,08% trong tháng 6 năm 2023, nâng mức tăng lũy kế so với đầu năm là 11,2%, đóng cửa tại mức 1.120,18 điểm. Các chỉ số HNX-INDEX và UPCOM-INDEX cũng ghi nhận mức tăng ấn tượng lần lượt là 10,7% và 20,0% so với đầu năm. Đồng thời, thanh khoản thị trường cũng hồi phục kể từ tháng 4/2023 cho thấy niềm tin của nhà đầu tư đã trở lại. Giá trị giao dịch trung bình hàng ngày trong tháng 6 đạt 17.021 tỷ đồng, tăng 44% so với tháng trước và cao hơn 38,6% so với mức trung bình từ đầu năm.

Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023, VN-Index đạt 1.120,18 điểm tương ứng tăng 11,2% so với đầu năm, là thị trường có mức tăng tốt nhất khu vực Đông Nam Á. Trong khi đó, chỉ số PCOMP của Philippines giảm 0,7% so với đầu năm, chỉ số STI của Singapore giảm 1,8%, chỉ số JCI của Indonesia giảm 2,7% chỉ số FBMKLCI của Malaysia giảm 7,1% và chỉ số SET của Thái Lan giảm 10,7% so với đầu năm.

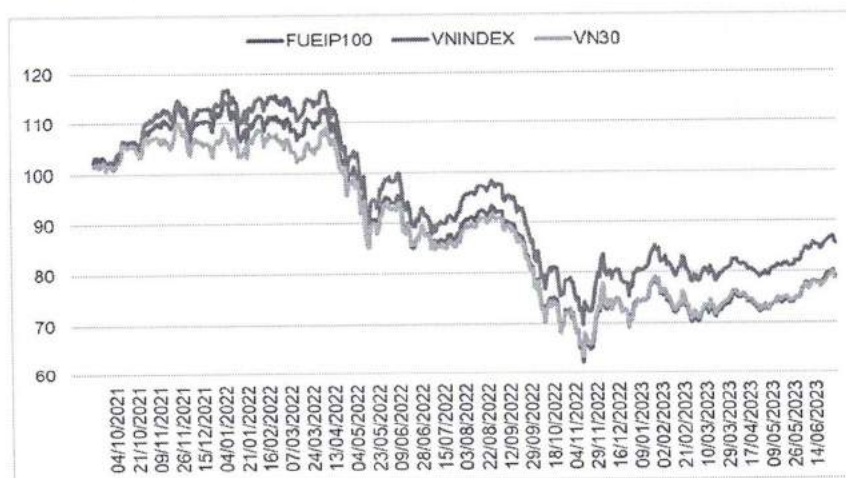
Đà hồi phục của thị trường được hỗ trợ bởi ba yếu tố chính gồm: (1) Ngân hàng Nhà nước nới lỏng chính sách tiền tệ bằng việc cắt giảm mạnh lãi suất điều hành; (2) Hàng loạt quy định được Chính phủ đưa ra nhằm tháo gỡ những “điểm nghẽn” của nền kinh tế và (3) Chính phủ mở rộng chính sách tài khóa bằng cách thúc đẩy đầu tư công và giảm hoặc hoãn thuế.

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của quỹ

	Chỉ số FUEIP100	Chỉ số VN100
Số lượng chứng khoán nắm giữ	70	100
Định giá danh mục		
P/E (x)	11,49	12,73
P/B (x)	1,59	1,56
ROE (%)	13,83	13,17
Mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu (TE)	0,42%	
Cổ phiếu vốn hóa lớn - VN30	72,9%	
Cổ phiếu vốn hóa trung bình - VNMIDCAP	27,1%	

Biểu đồ tăng trưởng của FUEIP100 và bám sát chỉ số VN100



Quỹ ETF IPAAM VN100

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.2 Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

	Tổ chức	Cá nhân
Số lượng nhà đầu tư		
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	08	486
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023	08	455

4.3 Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ

Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Công ty quản lý quỹ và người có liên quan	70,24%
Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất	89,68%
Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài	1,36%
Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh	463

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Tăng trưởng kinh tế dự kiến sẽ phục hồi trong nửa cuối 2023. Theo trung tâm phân tích của VNDirect, tăng trưởng GDP dự phóng có thể đạt tăng trưởng 5,5% cho 2023 (GDP nửa cuối 2023 có thể tăng trưởng 7,1%). Chính phủ sẽ tiếp tục đưa ra các biện pháp hỗ trợ nhằm phục hồi kinh tế, những biện pháp này bao gồm mở rộng chính sách tài khóa lẫn tiền tệ.

Kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp trên sàn sẽ phục hồi vào 6 tháng cuối năm nhờ lãi suất giảm và các chính sách kích cầu kinh tế của chính phủ. Tăng trưởng EPS của các doanh nghiệp trên sàn HOSE dự phóng sẽ đạt 10,4% cho năm 2023 và 19,3% cho năm 2024 (theo Trung tâm phân tích VNDIRECT). Định giá của VN-INDEX vẫn còn tương đối hấp dẫn khi so với quá khứ và các nước trong khu vực. Tính đến ngày 30/06/2023, VN-INDEX được giao dịch với P/E lịch sử ở mức 13,2 lần (chiết khấu 20% so với P/E trung bình 5 năm). VN-INDEX có mức P/B là 1,74 lần (chiết khấu 8,4% so với trung bình các thị trường Đông Nam Á).

Tuy đang ở trong vùng định giá hấp dẫn, nhưng thị trường phải tiếp tục đối mặt với những yếu tố khó khăn đến từ: (1) FED có thể sẽ quyết liệt hơn trong việc thắt chặt tiền tệ hơn dự đoán; (2) Chênh lệch lãi suất giữa VND và USD có thể sẽ gây áp lực lên tỷ giá; (3) Kinh tế của Châu Âu và Mỹ có thể suy thoái mạnh hơn dự đoán và sẽ ảnh hưởng tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam và tăng trưởng lợi nhuận các doanh nghiệp trên sàn chứng khoán.

Quỹ ETF IPAAM VN100

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6. THÔNG TIN KHÁC

Ban điều hành Quỹ

Bà Nguyễn Hồ Nga

Giám đốc đầu tư

Bà Nga có hơn 18 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính đầu tư. Trước khi gia nhập IPAAM, bà từng giữ vị trí phân tích đầu tư tại Công ty Chứng khoán BIDV, Trưởng phòng Nghiên cứu và Phân tích tại Công ty quản lý quỹ PVFC Capital, Giám đốc Huy động quỹ và phát triển kinh doanh tại PVFC Capital.

Bà Nga tốt nghiệp Thạc sĩ Kinh tế Tài chính, Trường Đại học Bristol, UK và Cử nhân Tài chính Kế toán, Trường Đại học New South Wales, Úc.

Ông Cao Minh Hoàng

Quản lý đầu tư

Ông Hoàng có hơn 16 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực đầu tư tài chính và kiểm toán, trong đó có 2 năm làm việc tại Ernst & Young, 2 năm làm việc tại VNDIRECT và Vingroup.

Từ năm 2012-2015, ông giữ vị trí Trưởng phòng Phân tích tại IPAAM, phụ trách việc phân tích và quản lý danh mục đầu tư. Hiện tại, ông Hoàng đảm nhiệm vị trí Giám đốc đầu tư IPAAM.

Ông Hoàng tốt nghiệp Đại học Kinh tế quốc dân và đã vượt qua kỳ thi CFA Level 3.

Quỹ ETF IPAAM VN100

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban đại diện Quỹ

Bà Nguyễn Thị Huyền Trang

*Thành viên độc lập,
Chủ tịch Ban đại diện quỹ*

Bà Trang hiện là Phó trưởng phòng Đầu tư, Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực.

Bà Trang có hơn 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực quản lý vốn và đầu tư. Bà từng làm việc tại Ban Quản lý vốn và đầu tư tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Tài chính Dầu khí, giữ vị trí Phó Ban Đầu tư của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu Khí.

Bà Trang tốt nghiệp Khoa Tài chính Ngân hàng và có bằng Thạc sĩ Quản lý Kinh tế của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

Bà Phí Thị Thùy Dung

*Thành viên độc lập
Ban đại diện quỹ*

Bà Dung hiện giữ vị trí Kế Toán Trưởng tại Đại sứ quán Úc tại Việt Nam.

Bà Dung có hơn 17 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán và quản lý tài chính. Bà từng làm Kế toán công chứng tại Duncan Dovico Chartered Accountant.

Bà tốt nghiệp chuyên ngành Kế toán tài chính tại Đại học Tổng hợp Sydney, Úc và Thạc sĩ Thương mại tại Đại học Macquarie, Úc. Bà có bằng Chartered of Accountant (CA) và là thành viên Viện Kế toán Công chứng Úc (The Institute of Chartered Accountants).

Bà Hoàng Thị Minh Phương

*Thành viên độc lập
Ban đại diện quỹ*

Bà Phương hiện là Chuyên viên pháp chế tại Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect.

Bà Phương có trình độ chuyên môn về pháp luật và kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực pháp luật chứng khoán.

Bà Phương tốt nghiệp Cử nhân Luật tại Đại học Công đoàn và có Giấy chứng nhận đào tạo nghề Luật sư của Học viện Tư pháp.

**Tổng Giám đốc
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư
Chứng khoán I.P.A**



Nguyễn Hồ Nga

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng Giám sát của Quỹ ETF IPAAM VN100 (“Quỹ”) cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ hoán đổi danh mục, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ ETF IPAAM VN100 đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Trong kỳ, Quỹ đã thực hiện các giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Võ Trí Thanh

Trưởng Trung tâm Dịch vụ Khách hàng

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT



Vũ Trường Sơn

Số tham chiếu: 61607705/E-67570211-LR

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Nhà đầu tư
Quỹ ETF IPAAM VN100**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Quỹ ETF IPAAM VN100 ("Quỹ"), được lập ngày 14 tháng 08 năm 2023 và được trình bày từ trang 13 đến trang 55 bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A với tư cách là Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến cho chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ và danh mục đầu tư giữa niên độ của Quý tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quý cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ hoán đổi danh mục.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Phương Nga
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0763-2019-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022
1	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		5.152.231.860	(13.702.698.200)
2	1.1. Cổ tức được chia	5	388.439.600	283.305.519
3	1.2. Tiền lãi được nhận		283.710	512.781
4	1.3. Lãi/(Lỗ) bán các khoản đầu tư	6	(667.715.811)	16.213.740
5	1.4. Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	5.431.224.361	(14.002.730.240)
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		3.238.574	14.588.637
11	2.1. Chi phí giao dịch hoán đổi, bán các khoản đầu tư	8	3.238.574	14.588.637
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF		566.106.260	610.354.546
20.1	3.1. Phí quản lý quỹ ETF		126.588.098	173.452.668
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ ETF		123.383.312	125.439.082
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát		33.000.000	33.000.000
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị quỹ ETF		99.000.000	99.000.000
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		33.000.000	33.000.003
20.6	3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF		49.588.988	49.588.988
20.8	3.7. Chi phí kiểm toán		35.456.164	32.728.780
20.11	3.8. Chi phí hoạt động khác	9	66.089.698	64.145.025
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		4.582.887.026	(14.327.641.383)
30	V. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		4.582.887.026	(14.327.641.383)
31	5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		(848.337.335)	(324.911.143)
32	5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		5.431.224.361	(14.002.730.240)
41	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ		4.582.887.026	(14.327.641.383)

Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2023



Người phê duyệt

Bà Nguyễn Hồ Nga
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	10	330.883.509	212.713.474
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ ETF		330.883.509	212.713.474
120	2. Các khoản đầu tư thuần	11	44.891.452.260	40.431.549.970
121	2.1. Các khoản đầu tư		44.891.452.260	40.431.549.970
130	3. Các khoản phải thu	12	91.343.274	68.493.000
133	3.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		76.220.000	68.493.000
136	3.1.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		76.220.000	68.493.000
137	3.2. Phải thu khác		15.123.274	-
100	TỔNG TÀI SẢN		45.313.679.043	40.712.756.444
300	II. NỢ PHẢI TRẢ		282.660.446	264.624.873
314	1. Phải trả Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	1.800.000	1.800.000
316	2. Chi phí phải trả	14	95.115.049	62.200.000
319	3. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	15	185.545.397	200.424.873
320	4. Phải trả, phải nộp khác		200.000	200.000
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		282.660.446	264.624.873
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF		45.031.018.597	40.448.131.571
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư	16	57.000.000.000	57.000.000.000
412	1.1. Vốn góp phát hành		57.000.000.000	57.000.000.000
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư		423.301.296	423.301.296
420	3. Lợi nhuận/(Lỗ) chưa phân phối	17	(12.392.282.699)	(16.975.169.725)
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ		7.900,17	7.096,16
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-

Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2023

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Hồ Nga
Tổng Giám đốc

VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
004	Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF đang lưu hành	19	5.700.000	5.700.000



Người phê duyệt

Bà Nguyễn Hồ Nga
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 08 năm 2023

Quỹ ETF IPAAM VN100

B03g-ETF

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ ETF GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

STT	NỘI DUNG	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ	40.448.131.571	63.167.132.486
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ	4.582.887.026	(14.327.641.383)
II.1	<i>Trong đó:</i> Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ ETF trong năm	4.582.887.026	(14.327.641.383)
III	Thay đổi giá trị tài sản ròng do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF	-	1.055.998.620
III.1	<i>Trong đó:</i> Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ	-	1.055.998.620
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ	45.031.018.597	49.895.489.723

Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt

Bà Nguyễn Hồ Nga
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

STT	CHỈ TIÊU	Mã cổ phiếu	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT					
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	ACB	97.893	22.050	2.158.540.650	4,76%
2	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	BID	6.243	43.350	270.634.050	0,60%
3	Tập đoàn Bảo Việt	BVH	2.300	44.100	101.430.000	0,22%
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật T.P Hồ Chí Minh	CII	6.700	18.200	121.940.000	0,27%
5	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	CTG	21.400	29.500	631.300.000	1,39%
6	Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam	DBC	4.735	21.300	100.855.500	0,22%
7	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	DGC	6.944	63.800	443.027.200	0,98%
8	Công ty Cổ phần Thế giới số	DGW	2.700	41.600	112.320.000	0,25%
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng	DIG	13.574	21.050	285.732.700	0,63%
10	Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí	DPM	5.000	34.750	173.750.000	0,38%
11	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh	DXG	14.500	14.850	215.325.000	0,48%
12	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam	EIB	39.360	21.250	836.400.000	1,85%
13	Công ty Cổ phần FPT	FPT	27.740	86.000	2.385.640.000	5,26%
14	Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	FRT	2.185	71.600	156.446.000	0,35%
15	Công ty Cổ phần khí Việt Nam	GAS	3.000	93.000	279.000.000	0,62%
16	Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	GEX	16.385	19.350	317.049.750	0,70%
17	Công ty Cổ phần Gemadept	GMD	8.000	51.900	415.200.000	0,92%
18	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	GVR	4.700	19.400	91.180.000	0,20%
19	Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hoà Bình	HBC	6.600	28.150	185.790.000	0,41%
20	Công ty Cổ phần Chứng khoán T.P Hồ Chí Minh	HCM	52.225	18.600	971.385.000	2,14%
21	Ngân hàng TMCP Phát triển T.P Hồ Chí Minh	HDB	3.420	38.700	132.354.000	0,29%
22	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô	HDG	5.243	15.250	79.955.750	0,18%
23	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	HPG	94.860	26.150	2.480.589.000	5,47%
24	Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phát	HPX	15.553	16.450	255.846.850	0,56%
25	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	HSG	15.866	29.350	465.667.100	1,03%

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

STT	CHỈ TIÊU	Mã cổ phiếu	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT (tiếp theo)					
26	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Kinh Bắc	KBC	4.330	62.600	271.058.000	0,60%
27	Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido	KDC	14.010	30.800	431.508.000	0,95%
28	Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH	43.650	15.150	661.297.500	1,46%
29	Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	LPB	74.040	20.200	1.495.608.000	3,30%
30	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	MBB	50.380	12.600	634.788.000	1,40%
31	Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	MSB	19.040	75.200	1.431.808.000	3,16%
32	Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	MSN	32.500	43.300	1.407.250.000	3,11%
33	Công ty Cổ phần Đầu tư Thế giới Di động	MWG	5.940	17.250	102.465.000	0,23%
34	Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	NKG	7.578	33.000	250.074.000	0,55%
35	Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long	NLG	2.600	29.900	77.740.000	0,17%
36	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL	31.725	14.850	471.116.250	1,04%
37	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	OCB	22.300	18.300	408.090.000	0,90%
38	Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	PAN	4.200	19.700	82.740.000	0,18%
39	Công ty Cổ phần Tập Đoàn PC1	PC1	4.554	26.700	121.591.800	0,27%
40	Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR	8.932	16.800	150.057.600	0,33%
41	Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX	3.800	37.350	141.930.000	0,31%
42	Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	PNJ	8.000	75.000	600.000.000	1,32%
43	Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	POW	17.400	13.400	233.160.000	0,51%
44	Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	PVD	7.612	24.500	186.494.000	0,41%
45	Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	PVT	5.000	23.150	115.750.000	0,26%
46	Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	REE	5.474	65.200	356.904.800	0,79%
47	Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	SAB	2.200	153.600	337.920.000	0,75%
48	Công ty Cổ phần SAM Holdings	SAM	11.238	7.020	78.890.760	0,17%
49	Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	SBT	8.904	15.150	134.895.600	0,30%

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

STT	CHỈ TIÊU	Mã cổ phiếu	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT (tiếp theo)					
50	Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	SCR	8.888	7.960	70.748.480	0,16%
51	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội	SHB	72.850	12.500	910.625.000	2,01%
52	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á	SSB	54.580	27.050	1.476.389.000	3,26%
53	Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	SSI	31.100	25.800	802.380.000	1,77%
54	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	STB	55.900	29.800	1.665.820.000	3,68%
55	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB	67.800	32.350	2.193.330.000	4,84%
56	Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	TCH	11.908	8.890	105.862.120	0,23%
57	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	TPB	38.458	18.000	692.244.000	1,53%
58	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	VCB	15.481	100.000	1.548.100.000	3,42%
59	Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	VCG	6.567	20.850	136.921.950	0,30%
60	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt	VCI	9.230	36.600	337.818.000	0,75%
61	Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	VHC	2.600	65.000	169.000.000	0,37%
62	Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM	32.300	55.000	1.776.500.000	3,92%
63	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VIB	37.656	19.650	739.940.400	1,63%
64	Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần	VIC	33.900	51.000	1.728.900.000	3,82%
65	Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	VJC	8.000	94.300	754.400.000	1,66%
66	Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	VND	27.100	18.900	512.190.000	1,13%
67	Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	VNM	24.800	71.000	1.760.800.000	3,89%
68	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	VPB	138.997	19.850	2.759.090.450	6,09%
69	Công ty Cổ phần Đầu tư Văn Phú - Invest	VPI	3.410	51.700	176.297.000	0,39%
70	Công ty Cổ phần Vincom Retail	VRE	27.000	26.800	723.600.000	1,60%
	Tổng		1.581.058		44.891.452.260	99,07%

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

STT	CHỈ TIÊU	Mã cổ phiếu	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
II	CÁC TÀI SẢN KHÁC					
1	Cổ tức được nhận		-		76.220.000	0,17%
2	Trả trước giá dịch vụ quản lý niên yết cho HOSE		-		15.123.274	0,03%
	Tổng		-		91.343.274	0,20%
III	TIỀN					
1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF		-		330.883.509	0,73%
	Tổng		-		330.883.509	0,73%
IV	TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC		1.581.058		45.313.679.043	100%

Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2023



Người phê duyệt

Bà Nguyễn Hồ Nga
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022
01	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
	(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		4.582.887.026	(14.327.641.383)
	Điều chỉnh (lợi nhuận) do việc mua hộ chứng khoán hạn chế		-	-
02	Điều chỉnh cho các khoản tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		(5.395.768.197)	14.035.459.020
03	Lỗ/(lãi) chưa thực hiện	7	(5.431.224.361)	14.002.730.240
04	Chi phí trích trước		35.456.164	32.728.780
05	(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		(812.881.171)	(292.182.363)
06	Giảm các khoản đầu tư		971.322.071	183.768.260
07	Tăng dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		(7.727.000)	(22.030.000)
	Tăng các khoản phải thu khác		(15.123.274)	(15.123.275)
13	Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		-	(340.000)
16	Giảm phải trả, phải nộp khác		(2.541.115)	(560.000)
17	(Giảm)/Tăng phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở		(14.879.476)	89.062.192
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		118.170.035	(57.405.186)
	II. Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính			
21	Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ Quỹ		-	5.055.620
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	5.055.620
40	III. (Giảm)/Tăng tiền thuần trong kỳ		118.170.035	(52.349.566)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	10	212.713.474	333.761.081
51	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		212.713.474	333.761.081
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF		212.713.474	333.760.934
53	- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư		-	147
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	10	330.883.509	281.411.515
56	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		330.883.509	281.411.515
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF		330.883.509	281.411.515
58	- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư		-	-
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ		118.170.035	52.349.566

Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Hồ Nga
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2023

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ

Quỹ ETF IPAAM VN100 ("Quỹ") được thành lập ngày 14 tháng 09 năm 2021 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký thành lập số 37/GCN-UBCK ngày 14 tháng 09 năm 2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Vốn điều lệ của Quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng) được quy định trong Giấy chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ là 52.000.000.000 đồng Việt Nam ("VND"). Theo Giấy chứng nhận này, Quỹ được phép phát hành 5.200.000 Chứng chỉ Quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 VND trên một Chứng chỉ Quỹ trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ. Giá bán một lô Chứng chỉ Quỹ các lần phát hành sau được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ, cộng với giá dịch vụ phát hành (nếu có). Giá mua lại một lô Chứng chỉ Quỹ được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ trừ đi giá dịch vụ mua lại (nếu có). Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 57.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 5.700.000 Chứng chỉ Quỹ.

Quỹ được đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ ra công chúng theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 100/GCN-UBCK ngày 28 tháng 07 năm 2021. Chứng chỉ Quỹ được niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 530/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 09 năm 2021 do HOSE cấp.

Điều lệ hoạt động của Quỹ được Ban Đại diện Quỹ ban hành ngày 28 tháng 07 năm 2021.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ ETF IPAAM VN100 được quản lý bởi Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A (sau đây được gọi tắt là "Công ty"), là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 1 số 0102703178 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 07 năm 2021 và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 04 tháng 03 năm 2008, và theo các giấy phép điều chỉnh sau:

<u>Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số</u>	<u>Ngày</u>
02/GPĐC-UBCK	Ngày 08 tháng 03 năm 2017
22/GPĐC-UBCK	Ngày 11 tháng 04 năm 2019

Hoạt động chính hiện tại của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty đang quản lý ba quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Chủ động VND (VNDAF), Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND (VNDBF) và Quỹ IPAAM ETF VN100 (IPAAM VN100). Bên cạnh đó, trong năm, Công ty cũng cung cấp dịch vụ quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT, Công ty Cổ phần Âm thực Mặt trời vàng và Công ty Cổ phần Bkav.

Trụ sở chính của Công ty và Quỹ đặt tại số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.1 Thông tin về Quỹ (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ trong năm và ngày lập báo cáo này là Ông Vũ Hiền – Chức danh: Chủ tịch Công ty.

Bà Nguyễn Hồ Nga được ông Vũ Hiền ủy quyền ký báo cáo tài chính kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 theo Giấy ủy quyền số 68/2022/UQ ngày 20 tháng 05 năm 2022 của Chủ tịch Công ty.

Ngân hàng giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận Đăng ký thành lập là 52.000.000.000 đồng Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, vốn thực góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 57.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 5.700.000 Chứng chỉ Quỹ (*Thuyết minh 16*).

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mô phỏng biến động của chỉ số tham chiếu sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ Số Tham Chiếu là chỉ số VN100 do HOSE xây dựng và quản lý như được mô tả chi tiết tại Bản Cáo Bạch.

Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm đảm bảo mức sai lệch so với Chỉ Số Tham Chiếu không vượt quá mức sai lệch tối đa theo quy định của HOSE.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Ngày định giá

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ. Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF IPAAM VN100 được xác định hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp Ngày định giá trùng với ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì Ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng cho mỗi Đơn vị quỹ bằng Giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường của các tài sản và các khoản đầu tư do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng cho mỗi Đơn vị quỹ được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến hai (02) chữ số thập phân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Tần suất giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ

Chứng chỉ Quỹ được giao dịch hàng ngày nếu đó là ngày làm việc ("Ngày giao dịch"). Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo đến Nhà đầu tư, đại lý phân phối và các đơn vị cung cấp dịch vụ có liên quan đến lịch giao dịch cụ thể khi Ngày giao dịch không phải là ngày làm việc trên trang thông tin điện tử của Công ty và/hoặc bằng thư điện tử.

Công ty Quản lý Quỹ có thể thay đổi Ngày giao dịch hay tần suất giao dịch khi thấy cần thiết, với điều kiện được Đại hội Nhà đầu tư thông qua phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ. Việc thay đổi Ngày giao dịch sẽ được thông báo trước trên website của Công ty Quản lý Quỹ. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng.

Hạn chế đầu tư

Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ, Bản cáo bạch và Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư 98"), cụ thể như sau:

- ▶ Không đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ Chính phủ;
- ▶ Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản, bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng, công cụ thị trường tiền tệ (bao gồm: giấy tờ có giá và công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật) của một tổ chức, trừ công nợ của Chính phủ;
- ▶ Trừ trường hợp là Chứng Khoán Cơ Cấu nằm trong danh mục Chỉ Số Tham Chiếu, không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản dưới đây được phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên ba mươi lăm phần trăm (35%) cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ:
 - (i) Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
 - (ii) Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
 - (iii) Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
 - (iv) Chứng khoán phái sinh niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà quỹ đang nắm giữ;
- ▶ Không đầu tư vào chứng chỉ quỹ của chính quỹ đó;
- ▶ Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán khác do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - (i) Không đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - (ii) Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - (iii) Không đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là tài sản quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu.
- ▶ Không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi Công Ty Quản Lý Quỹ, Người Có Liên Quan của Công Ty Quản Lý Quỹ, Thành Viên Lập Quỹ trừ trường hợp đó là Chứng Khoán Cơ Cấu nằm trong danh mục Chỉ Số Tham Chiếu.
- ▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh, dư nợ vay khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ.

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Quỹ áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 06.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quỹ là đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ ÁP DỤNG

3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ("Thông tư số 181") ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo Thông tư số 181, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm:

1. Bảng cáo thu nhập giữa niên độ;
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ;
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ giữa niên độ;
4. Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ;
6. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Do vậy, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A khẳng định rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo tuân thủ Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là nhật ký chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

4.3. Các khoản đầu tư

Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó kể cả phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính sáu tháng.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Ghi nhận tiếp theo

Đối với cổ phiếu niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trường hợp cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, giá trị của các khoản đầu tư tại ngày lập báo cáo được xác định là giá mua cổ phiếu, hoặc giá trị sổ sách của cổ phiếu, hoặc giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Trường hợp cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch vì lý do khác ngoài việc thay đổi sở giao dịch chứng khoán thì giá được xác định là một trong các mức giá sau: Giá trị sổ sách hoặc Mệnh giá hoặc Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3. Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Giá vốn của chứng khoán được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

Quyền mua cổ phiếu: Giá trị của quyền mua cổ phiếu là giá trị thị trường của cổ phiếu tại ngày giao dịch gần nhất đến Ngày Định Giá trừ đi giá phát hành nhân với tỷ lệ thực hiện quyền. Trong trường hợp giá trị quyền xác định là âm (-), giá sử dụng để định giá là 0 VND (không Đồng Việt Nam).

Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư phù hợp với Thông tư số 98 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở.

Nguyên tắc định giá

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong Thông tư 98 như sau:

Cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán

- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:
 - ▶ Giá trị sổ sách; hoặc
 - ▶ Giá mua; hoặc
 - ▶ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ/Hội đồng quản trị công ty đầu tư chứng khoán chấp thuận.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(lỗ) do bán các khoản đầu tư

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi cổ phiếu, tiền lãi gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.5. Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại. Mỗi Chứng chỉ Quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam. Một lô Chứng chỉ Quỹ tương ứng với 100.000 Chứng chỉ Quỹ.

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô Chứng chỉ Quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho tổng số lô Chứng chỉ Quỹ và làm tròn xuống lấy đến hàng đơn vị. Giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày định giá và làm tròn xuống lấy đến hai (02) số thập phân.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi lô Chứng chỉ Quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá Chứng chỉ Quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Vốn góp hoán đổi lại

Vốn góp hoán đổi lại phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô Chứng chỉ Quỹ. Vốn góp hoán đổi lại được phản ánh theo mệnh giá của Chứng chỉ Quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư (tiếp theo)

Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành/giá mua lại Chứng chỉ Quỹ trong giao dịch hoán đổi.

Giá phát hành là mức giá mà nhà đầu tư phải thanh toán để mua một lô Chứng chỉ Quỹ. Giá phát hành bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch cộng với giá dịch vụ phát hành.

Giá mua lại là mức giá mà Công ty Quản lý Quỹ phải thanh toán cho nhà đầu tư đặt lệnh hoán đổi lô Chứng chỉ Quỹ lấy chứng khoán cơ cấu. Giá mua lại bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch trừ đi giá dịch vụ mua lại.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Cuối giai đoạn tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận chưa phân phối".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư

Nhà đầu tư được nhận lợi tức từ Quỹ theo chính sách phân phối lợi nhuận quy định tại Điều lệ Quỹ và theo phương án phân chia đã được Đại hội Nhà đầu tư gần nhất thông qua. Lợi tức chi trả cho Nhà đầu tư được trích từ lợi nhuận trong kỳ hoặc lợi nhuận lũy kế sau khi Quỹ đã hoàn tất mọi nghĩa vụ thuế, tài chính (nếu có) theo quy định của pháp luật. Sau khi chi trả lợi tức, Quỹ vẫn phải đảm bảo có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và đảm bảo giá trị tài sản ròng không thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng.

Lợi tức có thể được thanh toán bằng tiền hoặc Chứng chỉ Quỹ phát hành thêm. Trường hợp Quỹ phân phối lợi tức bằng Chứng chỉ Quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán niêm yết

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ các Công ty Chứng khoán và Ngân hàng Giám sát.

4.8. Chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán trong báo cáo thu nhập khi phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực tế chi tiền hoặc tương đương tiền.

Giá dịch vụ quản lý quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ

Giá dịch vụ quản lý Quỹ được trả cho Công ty Quản lý Quỹ để thực hiện dịch vụ quản lý quỹ ETF IPAAM VN100. Giá dịch vụ quản lý Quỹ ETF IPAAM VN100 là 0,6% NAV/năm. Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng Giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ lưu ký

Giá dịch vụ lưu ký tài sản bao gồm giá dịch vụ lưu ký tài sản phải trả cho Ngân hàng giám sát và giá dịch vụ lưu ký chứng khoán phải trả cho Trung tâm lưu ký chứng khoán. Giá dịch vụ lưu ký tài sản phải trả cho Ngân hàng giám sát là 0,06% NAV/năm (không bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)), giá dịch vụ lưu ký tối thiểu hàng tháng là 20.000.000 VND. Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ giám sát Quỹ được trả cho Ngân hàng giám sát để thực hiện dịch vụ giám sát hoạt động của Công ty Quản lý Quỹ. Giá dịch vụ giám sát được tính là 0,02% NAV/năm (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng). Giá dịch vụ giám sát tối thiểu hàng tháng là 5.000.000 VND (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng). Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán phải trả cho Ngân hàng giám sát là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Trụ sở chính là: 0,03% giá trị giao dịch. Tối thiểu là 100.000 VND/ngày giao dịch và tối đa là 10.000.000 VND/ngày giao dịch (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Mức phí trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như chi phí thanh toán cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán, chi phí pháp lý, chi phí tem thư...

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8. Chi phí (tiếp theo)

Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ quản trị quỹ được trả cho Ngân hàng giám sát sẽ là 0,03% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 15.000.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế VAT. Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng được trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán là đại lý chuyển nhượng cho Quỹ. Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng được xác định mỗi tháng là 5.000.000 VND (chưa bao gồm VAT). Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng còn bao gồm cả phí thực hiện quyền trả cho từng lần xác nhận danh sách người nắm giữ chứng chỉ quỹ niêm yết. Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu

Giá dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu được trả cho Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cho dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số VN100. Giá dịch vụ được xác định là 0,05% NAV/năm, tối thiểu là 50.000.000 VND/năm. Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV)

Giá dịch vụ cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu. Giá dịch vụ được xác định là 0,05% NAV/năm, tối thiểu là 50.000.000 VND/năm. Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Chi phí kiểm toán

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với Công ty Kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện đã được thông qua tại Đại hội Nhà đầu tư.

Chi phí khác được pháp luật cho phép.

4.9. Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9. Thuế (tiếp theo)

Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư số 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 92 và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư số 78.

4.10. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Quỹ nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Quỹ và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.11. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong các báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. CỔ TỨC ĐƯỢC CHIA

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND</i>
Cổ tức đã nhận bằng tiền	312.219.600	213.925.519
Cổ tức phải thu	76.220.000	69.380.000
Tổng cộng	388.439.600	283.305.519

Quỹ ETF IPAAM VN100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi bán chứng khoán kỳ trước VND
I	Lãi bán các khoản đầu tư	1.396.892.260	2.064.608.071	(667.715.811)	16.213.740
1	Cổ phiếu niêm yết	1.396.892.260	2.064.608.071	(667.715.811)	16.213.740
	Tổng cộng	1.396.892.260	2.064.608.071	(667.715.811)	16.213.740

7. CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Chênh lệch điều chỉnh số cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND
1	Cổ phiếu niêm yết	56.322.121.747	44.891.452.260	(11.430.669.487)	(16.861.893.848)	5.431.224.361
	Tổng cộng	56.322.121.747	44.891.452.260	(11.430.669.487)	(16.861.893.848)	5.431.224.361

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND</i>
Chi phí môi giới, giao dịch bán các khoản đầu tư	3.238.574	14.588.637

9. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND</i>
Chi phí thù lao ban đại diện Quỹ	36.000.000	36.000.000
Chi phí quản lý niêm yết của HOSE	14.876.726	14.876.725
Chi phí thường niên trả UBCK	4.958.885	2.500.000
Phí dịch vụ lưu ký - Phí thực hiện quyền trả VSD	10.100.000	10.100.000
Phí dịch vụ lưu ký - Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD	-	500.000
Chi phí ngân hàng	154.087	168.300
Tổng cộng	66.089.698	64.145.025

10. TIỀN GỬI HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ	330.883.509	212.713.474

Quỹ ETF IPAAM VN100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẦN

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 như sau:

STT	Cổ phiếu	Giá mua (*) VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
	Cổ phiếu niêm yết					
1	ACB	2.213.807.864	2.158.540.650	-	(55.267.214)	2.158.540.650
2	BID	197.689.338	270.634.050	72.944.712	-	270.634.050
3	BVH	146.838.571	101.430.000	-	(45.408.571)	101.430.000
4	CII	126.254.179	121.940.000	-	(4.314.179)	121.940.000
5	CTG	688.278.583	631.300.000	-	(56.978.583)	631.300.000
6	DBC	139.106.560	100.855.500	-	(38.251.060)	100.855.500
7	DGC	377.668.490	443.027.200	65.358.710	-	443.027.200
8	DGW	209.360.000	112.320.000	-	(97.040.000)	112.320.000
9	DIG	415.376.056	285.732.700	-	(129.643.356)	285.732.700
10	DPM	178.126.875	173.750.000	-	(4.376.875)	173.750.000
11	DXG	315.636.152	215.325.000	-	(100.311.152)	215.325.000
12	EIB	804.652.505	836.400.000	31.747.495	-	836.400.000
13	FPT	2.140.879.998	2.385.640.000	244.760.002	-	2.385.640.000
14	FRT	121.030.000	156.446.000	35.416.000	-	156.446.000
15	GAS	270.706.900	279.000.000	8.293.100	-	279.000.000
16	GEX	351.779.121	317.049.750	-	(34.729.371)	317.049.750
17	GMD	384.942.355	415.200.000	30.257.645	-	415.200.000
18	GVR	166.706.499	91.180.000	-	(75.526.499)	91.180.000
19	HCM	260.253.728	185.790.000	-	(74.463.728)	185.790.000
20	HDB	1.330.169.567	971.385.000	-	(358.784.567)	971.385.000
21	HDG	173.574.194	132.354.000	-	(41.220.194)	132.354.000
22	HHV	64.190.000	79.955.750	15.765.750	-	79.955.750
23	HPG	3.545.778.336	2.480.589.000	-	(1.065.189.336)	2.480.589.000
24	HSG	490.025.729	255.846.850	-	(234.178.879)	255.846.850
25	KBC	461.114.758	465.667.100	4.552.342	-	465.667.100

Quỹ ETF IPAAM VN100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẦN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 như sau: (tiếp theo)

STT	Cổ phiếu	Giá mua (*) VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
					-	271.058.000
26	KDC	235.048.289	271.058.000	36.009.711	-	431.508.000
27	KDH	522.698.517	431.508.000	-	(91.190.517)	661.297.500
28	LPB	786.490.368	661.297.500	-	(125.192.868)	1.495.608.000
29	MBB	1.766.923.085	1.495.608.000	-	(271.315.085)	634.788.000
30	MSB	833.825.220	634.788.000	-	(199.037.220)	1.431.808.000
31	MSN	2.150.511.549	1.431.808.000	-	(718.703.549)	1.407.250.000
32	MWG	2.337.214.233	1.407.250.000	-	(929.964.233)	102.465.000
33	NKG	181.665.000	102.465.000	-	(79.200.000)	250.074.000
34	NLG	269.330.000	250.074.000	-	(19.256.000)	77.740.000
35	NT2	70.330.000	77.740.000	7.410.000	-	471.116.250
36	NVL	2.019.895.244	471.116.250	-	(1.548.778.994)	408.090.000
37	OCB	613.678.846	408.090.000	-	(205.588.846)	82.740.000
38	PAN	99.283.333	82.740.000	-	(16.543.333)	121.591.800
39	PC1	105.973.467	121.591.800	15.618.333	-	150.057.600
40	PDR	516.401.415	150.057.600	-	(366.343.815)	141.930.000
41	PLX	189.917.910	141.930.000	-	(47.987.910)	600.000.000
42	PNJ	548.980.952	600.000.000	51.019.048	-	233.160.000
43	POW	204.553.341	233.160.000	28.606.659	-	186.494.000
44	PVD	118.781.319	186.494.000	67.712.681	-	115.750.000
45	PVT	99.500.000	115.750.000	16.250.000	-	356.904.800
46	REE	246.865.421	356.904.800	110.039.379	-	337.920.000
47	SAB	363.482.308	337.920.000	-	(25.562.308)	78.890.760
48	SAM	108.218.128	78.890.760	-	(29.327.368)	134.895.600
49	SBT	160.742.936	134.895.600	-	(25.847.336)	70.748.480
50	SCR	91.467.349	70.748.480	-	(20.718.869)	910.625.000
51	SHB	965.810.702	910.625.000	-	(55.185.702)	1.476.389.000
52	SSB	1.456.161.437	1.476.389.000	20.227.563	-	

Quỹ ETF IPAAM VN100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẦN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 như sau: (tiếp theo)

STT	Cổ phiếu	Giá mua (*) VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
53	SSI	1.314.361.349	802.380.000	-	(511.981.349)	802.380.000
54	STB	1.528.817.373	1.665.820.000	137.002.627	-	1.665.820.000
55	TCB	3.342.528.671	2.193.330.000	-	(1.149.198.671)	2.193.330.000
56	TCH	208.910.434	105.862.120	-	(103.048.314)	105.862.120
57	TPB	725.071.758	692.244.000	-	(32.827.758)	692.244.000
58	VCB	1.184.535.981	1.548.100.000	363.564.019	-	1.548.100.000
59	VCG	227.724.584	136.921.950	-	(90.802.634)	136.921.950
60	VCI	441.975.000	337.818.000	-	(104.157.000)	337.818.000
61	VHC	171.860.000	169.000.000	-	(2.860.000)	169.000.000
62	VHM	2.646.014.447	1.776.500.000	-	(869.514.447)	1.776.500.000
63	VIB	888.399.494	739.940.400	-	(148.459.094)	739.940.400
64	VIC	2.993.559.572	1.728.900.000	-	(1.264.659.572)	1.728.900.000
65	VJC	1.017.537.067	754.400.000	-	(263.137.067)	754.400.000
66	VND	769.830.176	512.190.000	-	(257.640.176)	512.190.000
67	VNM	2.152.842.756	1.760.800.000	-	(392.042.756)	1.760.800.000
68	VPB	3.169.467.611	2.759.090.450	-	(410.377.161)	2.759.090.450
69	VPI	181.570.000	176.297.000	-	(5.273.000)	176.297.000
70	VRE	719.418.747	723.600.000	4.181.253	-	723.600.000
Tổng cộng		56.322.121.747	44.891.452.260	1.366.737.029	(12.797.406.516)	44.891.452.260

(*) Giá mua được xác định dựa trên số lượng cổ phiếu tại ngày báo cáo và giá vốn của chứng khoán thương mại được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Phải thu về dự thu cổ tức	76.220.000	68.493.000

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số dư cuối kỳ VND
Thuế thu nhập cá nhân	1.800.000	3.600.000	(3.600.000)	1.800.000

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Phí kiểm toán	73.956.164	38.500.000
Thù lao Ban Đại Diện Quỹ	16.200.000	16.200.000
Phí quản lý thường niên cho UBCK	4.958.885	7.500.000
Tổng cộng	95.115.049	62.200.000

15. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ ETF

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Phí quản lý Quỹ	64.222.277	61.760.925
Phí phải trả Sở giao dịch Chứng khoán Tp.HCM	62.823.120	80.163.948
Phí dịch vụ lưu ký Ngân hàng Giám sát	20.000.000	20.000.000
Phí dịch vụ quản trị Quỹ	16.500.000	16.500.000
Phí phải trả Trung tâm Lưu ký Việt Nam (VSD)	16.500.000	16.500.000
Phí dịch vụ giám sát	5.500.000	5.500.000
Tổng cộng	185.545.397	200.424.873

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Biến động vốn góp trong kỳ như sau:

	<u>Đơn vị</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</u>	<u>Phát sinh trong kỳ</u>	<u>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</u>
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	5.700.000	-	5.700.000
NAV bình quân (2) = (5)/(1)	VND/CCQ	10.074,26	-	10.074,26
Giá trị ghi theo mệnh giá (3)	VND	57.000.000.000	-	57.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (4)	VND	423.301.296	-	423.301.296
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ quỹ ETF (5) = (3) + (4)	VND	57.423.301.296	-	57.423.301.296
Vốn góp hoán đổi lại				
Số lượng (6)	CCQ	-	-	-
NAV bình quân (7) = (10)/(6)	VND/CCQ	-	-	-
Giá trị ghi theo mệnh giá (8)	VND	-	-	-
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư (9)	VND	-	-	-
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ quỹ ETF (10) = (8) + (9)	VND	-	-	-
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (11) = (1) - (6)	CCQ	5.700.000	-	5.700.000
Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (5) - (10)	VND	57.423.301.296	-	57.423.301.296
Lãi /(lỗ) lũy kế (13)	VND	(16.975.169.725)	4.582.887.026	(12.392.282.699)
Giá trị tài sản ròng hiện hành (14) = (12) + (13)	VND	40.448.131.571	4.582.887.026	45.031.018.597
Giá trị tài sản ròng trên 1 lô chứng chỉ Quỹ	VND	709.616.343	-	790.017.870
Giá trị tài sản ròng hiện hành trên 1 Chứng chỉ quỹ (15) = (14)/(11)	VND/CCQ	7.096,16	-	7.900,17

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Biến động vốn góp trong năm 2022 như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	5.600.000	100.000	5.700.000
NAV bình quân (2) = (5)/(1)	VND/CCQ	10.065,59	10.559,99	10.074,26
Giá trị ghi theo mệnh giá (3)	VND	56.000.000.000	1.000.000.000	57.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (4)	VND	367.302.676	55.998.620	423.301.296
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ quỹ ETF (5) = (3) + (4)	VND	56.367.302.676	1.055.998.620	57.423.301.296
Vốn góp hoán đổi lại				
Số lượng (6)	CCQ	-	-	-
NAV bình quân (7) = (10)/(6)	VND/CCQ	-	-	-
Giá trị ghi theo mệnh giá (8)	VND	-	-	-
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư (9)	VND	-	-	-
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ quỹ ETF (10) = (8) + (9)	VND	-	-	-
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (11) = (1) - (6)	CCQ	5.600.000	100.000	5.700.000
Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (5) - (10)	VND	56.367.302.676	1.055.998.620	57.423.301.296
Lãi /(lỗ) lũy kế (13)	VND	6.799.829.810	(23.774.999.535)	(16.975.169.725)
Giá trị tài sản ròng hiện hành (14) = (12) + (13)	VND	63.167.132.486	(22.719.000.915)	40.448.131.571
Giá trị tài sản ròng trên 1 lô chứng chỉ Quỹ	VND	1.127.984.508		709.616.343
Giá trị tài sản ròng hiện hành trên 1 Chứng chỉ quỹ (15) = (14)/(11)	VND/CCQ	11.279,84		7.096,16

17. LỢI NHUẬN/(LỖ) CHƯA PHÂN PHỐI

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>	<i>Phát sinh trong kỳ VND</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND</i>
Lợi nhuận/(Lỗ) đã thực hiện	(113.275.877)	(848.337.335)	(961.613.212)
Lợi nhuận/(Lỗ) chưa thực hiện	(16.861.893.848)	5.431.224.361	(11.430.669.487)
Tổng cộng	(16.975.169.725)	4.582.887.026	(12.392.282.699)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Giá trị tài sản ròng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 như sau:

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
1	02/01/2023	40.442.161.158	5.700.000	7.095	
2	03/01/2023	41.953.749.843	5.700.000	7.360	265,19
3	04/01/2023	42.048.941.133	5.700.000	7.377	16,7
4	05/01/2023	42.460.752.404	5.700.000	7.449	72,25
5	08/01/2023	42.266.274.425	5.700.000	7.415	-34,12
6	09/01/2023	42.341.884.550	5.700.000	7.428	13,27
7	10/01/2023	42.325.625.739	5.700.000	7.426	-2,86
8	11/01/2023	42.463.324.427	5.700.000	7.450	24,16
9	12/01/2023	42.451.810.448	5.700.000	7.448	-2,02
10	15/01/2023	42.582.820.338	5.700.000	7.471	22,99
11	16/01/2023	42.776.856.862	5.700.000	7.505	34,04
12	17/01/2023	43.827.256.309	5.700.000	7.689	184,28
13	18/01/2023	44.272.109.544	5.700.000	7.767	78,04
14	19/01/2023	44.546.901.201	5.700.000	7.815	48,21
15	26/01/2023	44.525.533.524	5.700.000	7.811	-3,75
16	29/01/2023	44.895.268.309	5.700.000	7.876	64,87
17	30/01/2023	44.302.530.703	5.700.000	7.772	-103,99
18	31/01/2023	44.732.628.622	5.700.000	7.848	75,45
19	01/02/2023	43.227.581.658	5.700.000	7.584	-264,04
20	02/02/2023	43.259.304.892	5.700.000	7.589	5,57
21	05/02/2023	42.940.596.277	5.700.000	7.533	-55,92
22	06/02/2023	43.306.112.132	5.700.000	7.598	64,13
23	07/02/2023	42.321.760.078	5.700.000	7.425	-172,69
24	08/02/2023	42.448.842.075	5.700.000	7.447	22,29
25	09/02/2023	42.089.914.402	5.700.000	7.384	-62,97
26	12/02/2023	41.620.672.349	5.700.000	7.302	-82,32
27	13/02/2023	41.066.933.523	5.700.000	7.205	-97,15
28	14/02/2023	40.964.146.907	5.700.000	7.187	-18,03
29	15/02/2023	41.309.432.485	5.700.000	7.247	60,57
30	16/02/2023	41.830.464.437	5.700.000	7.339	91,41
31	19/02/2023	41.826.525.043	5.700.000	7.338	-0,69
32	20/02/2023	43.116.489.745	5.700.000	7.564	226,31
33	21/02/2023	42.865.762.969	5.700.000	7.520	-43,99
34	22/02/2023	41.660.949.028	5.700.000	7.309	-211,37
35	23/02/2023	41.641.744.763	5.700.000	7.306	-3,37
36	26/02/2023	40.833.490.593	5.700.000	7.164	-141,79
37	27/02/2023	39.961.119.100	5.700.000	7.011	-153,05
38	28/02/2023	40.111.772.867	5.700.000	7.037	26,43
39	01/03/2023	40.870.541.999	5.700.000	7.170	133,12
40	02/03/2023	40.723.599.226	5.700.000	7.144	-25,78
41	05/03/2023	40.097.560.793	5.700.000	7.035	-109,84
42	06/03/2023	40.209.612.589	5.700.000	7.054	19,66
43	07/03/2023	40.687.382.392	5.700.000	7.138	83,82
44	08/03/2023	41.243.532.982	5.700.000	7.236	97,57
45	09/03/2023	41.596.193.215	5.700.000	7.298	61,87
46	12/03/2023	41.432.961.850	5.700.000	7.269	-28,63
47	13/03/2023	41.434.968.173	5.700.000	7.269	0,35
48	14/03/2023	40.876.505.547	5.700.000	7.171	-97,98

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 như sau (tiếp theo):

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
49	15/03/2023	41.962.779.304	5.700.000	7.362	190,58
50	16/03/2023	41.322.103.343	5.700.000	7.249	-112,4
51	19/03/2023	41.358.176.069	5.700.000	7.256	6,33
52	20/03/2023	40.526.663.144	5.700.000	7.110	-145,88
53	21/03/2023	40.937.212.180	5.700.000	7.182	72,02
54	22/03/2023	41.177.460.716	5.700.000	7.224	42,15
55	23/03/2023	41.380.421.746	5.700.000	7.260	35,61
56	26/03/2023	41.565.604.402	5.700.000	7.292	32,49
57	27/03/2023	41.792.477.580	5.700.000	7.332	39,8
58	28/03/2023	41.844.777.117	5.700.000	7.341	9,17
59	29/03/2023	41.936.713.912	5.700.000	7.357	16,13
60	30/03/2023	42.071.316.025	5.700.000	7.381	23,62
61	31/03/2023	42.343.719.754	5.700.000	7.429	47,79
62	02/04/2023	42.337.571.970	5.700.000	7.428	-1,08
63	03/04/2023	43.016.429.476	5.700.000	7.547	119,1
64	04/04/2023	43.115.963.636	5.700.000	7.564	17,46
65	05/04/2023	43.206.366.410	5.700.000	7.580	15,86
66	06/04/2023	42.713.899.420	5.700.000	7.494	-86,4
67	09/04/2023	42.737.335.923	5.700.000	7.498	4,11
68	10/04/2023	42.715.115.030	5.700.000	7.494	-3,9
69	11/04/2023	42.899.567.938	5.700.000	7.526	32,36
70	12/04/2023	42.915.579.122	5.700.000	7.529	2,81
71	13/04/2023	42.707.738.323	5.700.000	7.493	-36,46
72	16/04/2023	42.211.471.440	5.700.000	7.406	-87,06
73	17/04/2023	42.269.294.298	5.700.000	7.416	10,14
74	18/04/2023	42.266.932.995	5.700.000	7.415	-0,41
75	19/04/2023	41.903.843.871	5.700.000	7.352	-63,7
76	20/04/2023	41.830.745.818	5.700.000	7.339	-12,83
77	23/04/2023	41.537.432.307	5.700.000	7.287	-51,46
78	24/04/2023	41.470.471.147	5.700.000	7.276	-11,74
79	25/04/2023	41.112.519.727	5.700.000	7.213	-62,8
80	26/04/2023	41.410.613.197	5.700.000	7.265	52,29
81	27/04/2023	41.359.087.682	5.700.000	7.256	-9,03
82	30/04/2023	41.801.551.800	5.700.000	7.334	77,62
83	03/05/2023	41.792.529.475	5.700.000	7.332	-1,58
84	04/05/2023	41.400.233.059	5.700.000	7.263	-68,83
85	07/05/2023	41.338.505.205	5.700.000	7.252	-10,83
86	08/05/2023	41.754.767.611	5.700.000	7.325	73,03
87	09/05/2023	41.779.945.533	5.700.000	7.330	4,42
88	10/05/2023	42.046.160.270	5.700.000	7.377	46,7
89	11/05/2023	42.050.744.421	5.700.000	7.377	0,81
90	14/05/2023	42.421.245.269	5.700.000	7.442	65
91	15/05/2023	42.448.205.786	5.700.000	7.447	4,73
92	16/05/2023	42.399.279.667	5.700.000	7.438	-8,58
93	17/05/2023	42.059.074.361	5.700.000	7.379	-59,69
94	18/05/2023	42.326.379.212	5.700.000	7.426	46,9
95	21/05/2023	42.338.854.814	5.700.000	7.428	2,18
96	22/05/2023	42.619.576.184	5.700.000	7.477	49,25
97	23/05/2023	42.436.107.390	5.700.000	7.445	-32,18

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 như sau (tiếp theo):

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
98	24/05/2023	42.169.711.205	5.700.000	7.398	-46,74
99	25/05/2023	42.145.051.165	5.700.000	7.394	-4,33
100	28/05/2023	42.163.480.924	5.700.000	7.397	3,24
101	29/05/2023	42.647.768.570	5.700.000	7.482	84,96
102	30/05/2023	42.778.617.366	5.700.000	7.505	22,96
103	31/05/2023	42.614.879.439	5.700.000	7.476	-28,73
104	01/06/2023	42.889.505.942	5.700.000	7.524	48,18
105	04/06/2023	43.603.655.930	5.700.000	7.650	125,29
106	05/06/2023	43.744.471.518	5.700.000	7.674	24,7
107	06/06/2023	44.199.489.657	5.700.000	7.754	79,83
108	07/06/2023	44.366.331.963	5.700.000	7.784	29,27
109	08/06/2023	43.719.342.515	5.700.000	7.670	-113,5
110	11/06/2023	44.107.904.867	5.700.000	7.738	68,16
111	12/06/2023	44.428.905.514	5.700.000	7.795	56,32
112	13/06/2023	44.593.490.186	5.700.000	7.823	28,87
113	14/06/2023	44.426.429.954	5.700.000	7.794	-29,3
114	15/06/2023	44.364.534.079	5.700.000	7.783	-10,86
115	18/06/2023	44.369.904.748	5.700.000	7.784	0,94
116	19/06/2023	44.076.199.973	5.700.000	7.733	-51,53
117	20/06/2023	44.413.064.391	5.700.000	7.792	59,1
118	21/06/2023	44.760.446.968	5.700.000	7.853	60,94
119	22/06/2023	45.048.156.726	5.700.000	7.903	50,48
120	25/06/2023	45.342.915.858	5.700.000	7.955	51,71
121	26/06/2023	45.470.622.211	5.700.000	7.977	22,41
122	27/06/2023	45.547.976.692	5.700.000	7.991	13,57
123	28/06/2023	45.741.574.271	5.700.000	8.025	33,96
124	29/06/2023	45.063.476.897	5.700.000	7.906	-118,96
125	30/06/2023	45.031.018.597	5.700.000	7.900	-5,7

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (VND) 42.540.877.398

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong năm

- Mức cao nhất trong năm (VND) 265,19
- Mức thấp nhất trong năm (VND) 0,35

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong năm

- Mức cao nhất trong năm (VND) 8.024,83
- Mức thấp nhất trong năm (VND) 7.010,72

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
	03/01/2022	63.157.187.675	5.600.000	11.278,06	
1	04/01/2022	64.161.029.925	5.600.000	11.457,32	179,26
2	05/01/2022	63.854.765.057	5.600.000	11.402,63	(54,69)
3	06/01/2022	63.958.407.188	5.600.000	11.421,14	18,51
4	09/01/2022	63.653.176.866	5.600.000	11.366,63	(54,51)
5	10/01/2022	62.628.441.560	5.600.000	11.183,65	(182,98)
6	11/01/2022	62.064.229.879	5.600.000	11.082,89	(100,76)
7	12/01/2022	63.017.625.425	5.600.000	11.253,14	170,25
8	13/01/2022	62.462.123.153	5.600.000	11.153,95	(99,19)
9	16/01/2022	62.231.859.527	5.600.000	11.112,83	(41,12)
10	17/01/2022	60.098.844.429	5.600.000	10.731,93	(380,90)
11	18/01/2022	59.650.531.025	5.600.000	10.651,88	(80,05)
12	19/01/2022	59.944.588.438	5.600.000	10.704,39	52,51
13	20/01/2022	60.567.687.108	5.600.000	10.815,65	111,26
14	23/01/2022	60.925.315.818	5.600.000	10.879,52	63,87
15	24/01/2022	59.385.376.423	5.600.000	10.604,53	(274,99)
16	25/01/2022	61.086.493.081	5.600.000	10.908,30	303,77
17	26/01/2022	61.369.239.153	5.600.000	10.958,79	50,49
18	27/01/2022	61.010.721.790	5.600.000	10.894,77	(64,02)
19	31/01/2022	61.621.530.255	5.600.000	11.003,84	109,07
20	03/02/2022	61.611.106.951	5.600.000	11.001,98	(1,86)
21	06/02/2022	61.600.684.161	5.600.000	11.000,12	(1,86)
22	07/02/2022	62.007.593.651	5.600.000	11.072,78	72,66
23	08/02/2022	62.303.699.374	5.600.000	11.125,66	52,88
24	09/02/2022	62.495.003.402	5.600.000	11.159,82	34,16
25	10/02/2022	62.349.260.626	5.600.000	11.133,79	(26,03)
26	13/02/2022	62.289.542.813	5.600.000	11.123,13	(10,66)
27	14/02/2022	60.714.390.412	5.600.000	10.841,85	(281,28)
28	15/02/2022	61.655.705.969	5.600.000	11.009,94	168,09
29	16/02/2022	61.614.756.517	5.600.000	11.002,63	(7,31)
30	17/02/2022	62.264.448.685	5.600.000	11.118,65	116,02
31	20/02/2022	62.105.674.490	5.600.000	11.090,29	(28,36)
32	21/02/2022	62.291.248.617	5.600.000	11.123,43	33,14
33	22/02/2022	62.029.963.489	5.600.000	11.076,77	(46,66)
34	23/02/2022	62.371.914.890	5.600.000	11.137,84	61,07
35	24/02/2022	61.721.801.328	5.600.000	11.021,75	(116,09)
36	27/02/2022	61.998.579.615	5.600.000	11.071,17	49,42
37	28/02/2022	61.604.176.380	5.600.000	11.000,74	(70,43)
38	01/03/2022	61.874.340.670	5.600.000	11.048,98	48,24
39	02/03/2022	61.061.555.821	5.600.000	10.903,84	(145,14)
40	03/03/2022	62.005.319.208	5.600.000	11.072,37	168,53
41	06/03/2022	62.124.595.322	5.600.000	11.093,67	21,30
42	07/03/2022	61.635.143.194	5.600.000	11.006,27	(87,40)
43	08/03/2022	60.671.190.462	5.600.000	10.834,14	(172,13)
44	09/03/2022	60.757.448.662	5.600.000	10.849,54	15,40
45	10/03/2022	60.904.999.937	5.600.000	10.875,89	26,35
46	13/03/2022	60.433.963.679	5.600.000	10.791,77	(84,12)
47	14/03/2022	59.710.327.192	5.600.000	10.662,55	(129,22)
48	15/03/2022	60.100.275.121	5.600.000	10.732,19	69,64

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau (tiếp theo):

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
49	16/03/2022	60.346.033.684	5.600.000	10.776,07	43,88
50	17/03/2022	60.276.446.891	5.600.000	10.763,65	(12,42)
51	20/03/2022	60.541.593.975	5.600.000	10.810,99	47,34
52	21/03/2022	61.618.030.578	5.600.000	11.003,21	192,22
53	22/03/2022	62.100.332.853	5.600.000	11.089,34	86,13
54	23/03/2022	61.947.547.690	5.600.000	11.062,06	(27,28)
55	24/03/2022	61.677.509.716	5.600.000	11.013,84	(48,22)
56	27/03/2022	61.689.059.810	5.600.000	11.015,90	2,06
57	28/03/2022	61.019.789.183	5.600.000	10.896,39	(119,51)
58	29/03/2022	61.662.690.802	5.600.000	11.011,19	114,80
59	30/03/2022	61.492.816.014	5.600.000	10.980,86	(30,33)
60	31/03/2022	61.658.027.354	5.600.000	11.010,36	29,50
61	03/04/2022	62.907.188.686	5.600.000	11.233,42	223,06
62	04/04/2022	63.080.064.276	5.600.000	11.264,29	30,87
63	05/04/2022	62.759.672.433	5.600.000	11.207,08	(57,21)
64	06/04/2022	63.176.421.189	5.600.000	11.281,50	74,42
65	07/04/2022	62.442.261.813	5.600.000	11.150,40	(131,10)
66	11/04/2022	61.556.400.234	5.600.000	10.992,21	(158,19)
67	12/04/2022	60.612.418.189	5.600.000	10.823,64	(168,57)
68	13/04/2022	61.578.481.913	5.600.000	10.996,15	172,51
69	14/04/2022	61.337.856.842	5.600.000	10.953,18	(42,97)
70	17/04/2022	60.347.465.352	5.600.000	10.776,33	(176,85)
71	18/04/2022	59.135.922.728	5.600.000	10.559,98	(216,35)
72	19/04/2022	57.921.321.771	5.600.000	10.343,09	(216,89)
73	20/04/2022	58.385.862.147	5.700.000	10.243,13	(99,96)
74	21/04/2022	58.026.346.113	5.700.000	10.180,06	(63,07)
75	24/04/2022	58.486.194.177	5.700.000	10.260,73	80,67
76	25/04/2022	55.290.321.170	5.700.000	9.700,05	(560,68)
77	26/04/2022	56.640.797.828	5.700.000	9.936,98	236,93
78	27/04/2022	57.000.045.215	5.700.000	10.000,00	63,02
79	28/04/2022	56.913.922.068	5.700.000	9.984,89	(15,11)
80	30/04/2022	57.718.262.448	5.700.000	10.126,01	141,12
81	03/05/2022	57.708.586.349	5.700.000	10.124,31	(1,70)
82	04/05/2022	56.556.315.710	5.700.000	9.922,16	(202,15)
83	05/05/2022	56.954.762.371	5.700.000	9.992,06	69,90
84	08/05/2022	55.529.224.852	5.700.000	9.741,96	(250,10)
85	09/05/2022	52.990.348.633	5.700.000	9.296,55	(445,41)
86	10/05/2022	54.060.405.473	5.700.000	9.484,28	187,73
87	11/05/2022	54.420.749.770	5.700.000	9.547,49	63,21
88	12/05/2022	51.574.999.017	5.700.000	9.048,24	(499,25)
89	15/05/2022	49.165.855.474	5.700.000	8.625,58	(422,66)
90	16/05/2022	48.747.931.771	5.700.000	8.552,26	(73,32)
91	17/05/2022	51.291.284.632	5.700.000	8.998,47	446,21
92	18/05/2022	51.762.438.798	5.700.000	9.081,12	82,65
93	19/05/2022	51.730.716.535	5.700.000	9.075,56	(5,56)
94	22/05/2022	51.777.521.341	5.700.000	9.083,77	8,21
95	23/05/2022	50.687.444.128	5.700.000	8.892,53	(191,24)
96	24/05/2022	51.402.036.936	5.700.000	9.017,90	125,37
97	25/05/2022	53.058.919.189	5.700.000	9.308,58	290,68

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau (tiếp theo):

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
98	26/05/2022	53.049.887.724	5.700.000	9.306,99	(1,59)
99	29/05/2022	54.014.251.070	5.700.000	9.476,18	169,19
100	30/05/2022	54.355.350.412	5.700.000	9.536,02	59,84
101	31/05/2022	54.059.469.964	5.700.000	9.484,11	(51,91)
102	01/06/2022	54.157.193.134	5.700.000	9.501,26	17,15
103	02/06/2022	53.646.988.141	5.700.000	9.411,75	(89,51)
104	05/06/2022	53.711.057.503	5.700.000	9.422,99	11,24
105	06/06/2022	53.592.324.458	5.700.000	9.402,16	(20,83)
106	07/06/2022	53.511.179.147	5.700.000	9.387,92	(14,24)
107	08/06/2022	54.410.518.102	5.700.000	9.545,70	157,78
108	09/06/2022	54.431.838.457	5.700.000	9.549,44	3,74
109	12/06/2022	53.566.877.580	5.700.000	9.397,69	(151,75)
110	13/06/2022	50.914.470.956	5.700.000	8.932,36	(465,33)
111	14/06/2022	50.864.212.608	5.700.000	8.923,54	(8,82)
112	15/06/2022	50.308.209.703	5.700.000	8.826,00	(97,54)
113	16/06/2022	51.250.751.501	5.700.000	8.991,35	165,35
114	19/06/2022	50.276.225.861	5.700.000	8.820,39	(170,96)
115	20/06/2022	48.780.510.746	5.700.000	8.557,98	(262,41)
116	21/06/2022	48.440.287.464	5.700.000	8.498,29	(59,69)
117	22/06/2022	48.741.005.518	5.700.000	8.551,05	52,76
118	23/06/2022	49.552.402.884	5.700.000	8.693,40	142,35
119	26/06/2022	49.409.845.321	5.700.000	8.668,39	(25,01)
120	27/06/2022	50.212.387.664	5.700.000	8.809,19	140,80
121	28/06/2022	50.950.384.669	5.700.000	8.938,66	129,47
122	29/06/2022	50.960.245.292	5.700.000	8.940,39	1,73
123	30/06/2022	49.895.489.723	5.700.000	8.753,59	(186,80)
124	03/07/2022	50.085.704.279	5.700.000	8.786,96	33,37
125	04/07/2022	50.064.751.740	5.700.000	8.783,28	(3,68)
126	05/07/2022	49.635.306.261	5.700.000	8.707,94	(75,34)
127	06/07/2022	48.438.031.514	5.700.000	8.497,90	(210,04)
128	07/07/2022	49.104.397.162	5.700.000	8.614,80	116,90
129	10/07/2022	49.358.240.231	5.700.000	8.659,34	44,54
130	11/07/2022	48.527.257.754	5.700.000	8.513,55	(145,79)
131	12/07/2022	49.203.275.064	5.700.000	8.632,15	118,60
132	13/07/2022	49.104.395.199	5.700.000	8.614,80	(17,35)
133	14/07/2022	49.368.928.986	5.700.000	8.661,21	46,41
134	17/07/2022	49.287.683.186	5.700.000	8.646,96	(14,25)
135	18/07/2022	49.112.001.546	5.700.000	8.616,14	(30,82)
136	19/07/2022	49.059.371.572	5.700.000	8.606,90	(9,24)
137	20/07/2022	49.739.702.114	5.700.000	8.726,26	119,36
138	21/07/2022	50.043.375.664	5.700.000	8.779,53	53,27
139	24/07/2022	49.816.460.112	5.700.000	8.739,72	(39,81)
140	25/07/2022	49.506.697.034	5.700.000	8.685,38	(54,34)
141	26/07/2022	49.292.547.928	5.700.000	8.647,81	(37,57)
142	27/07/2022	49.449.912.334	5.700.000	8.675,42	27,61
143	28/07/2022	50.162.143.531	5.700.000	8.800,37	124,95
144	31/07/2022	50.003.632.440	5.700.000	8.772,56	(27,81)
145	01/08/2022	51.025.550.194	5.700.000	8.951,85	179,29
146	02/08/2022	51.321.630.531	5.700.000	9.003,79	51,94

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau (tiếp theo):

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
147	03/08/2022	51.569.646.697	5.700.000	9.047,30	43,51
148	04/08/2022	51.749.722.397	5.700.000	9.078,89	31,59
149	07/08/2022	51.662.341.060	5.700.000	9.063,56	(15,33)
150	08/08/2022	51.856.832.649	5.700.000	9.097,68	34,12
151	09/08/2022	52.029.201.405	5.700.000	9.127,93	30,25
152	10/08/2022	51.886.830.237	5.700.000	9.102,95	(24,98)
153	11/08/2022	51.565.991.407	5.700.000	9.046,66	(56,29)
154	14/08/2022	51.970.575.769	5.700.000	9.117,64	70,98
155	15/08/2022	52.550.559.804	5.700.000	9.219,39	101,75
156	16/08/2022	52.609.178.126	5.700.000	9.229,68	10,29
157	17/08/2022	52.697.042.003	5.700.000	9.245,09	15,41
158	18/08/2022	52.623.959.982	5.700.000	9.232,27	(12,82)
159	21/08/2022	52.387.613.627	5.700.000	9.190,80	(41,47)
160	22/08/2022	52.080.078.546	5.700.000	9.136,85	(53,95)
161	23/08/2022	52.469.429.665	5.700.000	9.205,16	68,31
162	24/08/2022	52.696.756.647	5.700.000	9.245,04	39,88
163	25/08/2022	53.258.811.990	5.700.000	9.343,65	98,61
164	28/08/2022	53.029.303.791	5.700.000	9.303,38	(40,27)
165	29/08/2022	52.488.086.953	5.700.000	9.208,43	(94,95)
166	30/08/2022	52.525.206.355	5.700.000	9.214,94	6,51
167	31/08/2022	52.666.411.980	5.700.000	9.239,72	24,78
168	01/09/2022	52.663.202.034	5.700.000	9.239,15	(0,57)
169	04/09/2022	52.653.572.426	5.700.000	9.237,46	(1,69)
170	05/09/2022	52.553.305.786	5.700.000	9.219,87	(17,59)
171	06/09/2022	52.591.385.670	5.700.000	9.226,55	6,68
172	07/09/2022	51.200.842.313	5.700.000	8.982,60	(243,95)
173	08/09/2022	50.915.848.941	5.700.000	8.932,60	(50,00)
174	11/09/2022	51.437.852.050	5.700.000	9.024,18	91,58
175	12/09/2022	51.366.897.763	5.700.000	9.011,73	(12,45)
176	13/09/2022	51.324.924.066	5.700.000	9.004,37	(7,36)
177	14/09/2022	51.063.229.171	5.700.000	8.958,46	(45,91)
178	15/09/2022	51.134.317.858	5.700.000	8.970,93	12,47
179	18/09/2022	50.544.215.478	5.700.000	8.867,40	(103,53)
180	19/09/2022	49.425.611.303	5.700.000	8.671,15	(196,25)
181	20/09/2022	49.996.686.791	5.700.000	8.771,34	100,19
182	21/09/2022	49.541.073.568	5.700.000	8.691,41	(79,93)
183	22/09/2022	49.701.171.113	5.700.000	8.719,50	28,09
184	25/09/2022	49.150.692.058	5.700.000	8.622,92	(96,58)
185	26/09/2022	47.818.255.016	5.700.000	8.389,16	(233,76)
186	27/09/2022	47.608.244.316	5.700.000	8.352,32	(36,84)
187	28/09/2022	46.798.997.119	5.700.000	8.210,35	(141,97)
188	29/09/2022	46.230.658.165	5.700.000	8.110,64	(99,71)
189	30/09/2022	46.372.608.058	5.700.000	8.135,54	24,90
190	02/10/2022	46.366.510.162	5.700.000	8.134,47	(1,07)
191	03/10/2022	44.262.666.839	5.700.000	7.765,38	(369,09)
192	04/10/2022	43.880.323.501	5.700.000	7.698,30	(67,08)
193	05/10/2022	44.894.815.386	5.700.000	7.876,28	177,98
194	06/10/2022	43.439.685.141	5.700.000	7.620,99	(255,29)
195	09/10/2022	41.777.721.319	5.700.000	7.329,42	(291,57)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau (tiếp theo):

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
196	10/10/2022	41.884.336.745	5.700.000	7.348,12	18,70
197	11/10/2022	40.331.448.796	5.700.000	7.075,69	(272,43)
198	12/10/2022	41.715.186.670	5.700.000	7.318,45	242,76
199	13/10/2022	42.297.725.798	5.700.000	7.420,65	102,20
200	16/10/2022	42.808.518.580	5.700.000	7.510,26	89,61
201	17/10/2022	42.467.506.847	5.700.000	7.450,43	(59,83)
202	18/10/2022	42.844.641.244	5.700.000	7.516,60	66,17
203	19/10/2022	42.653.367.835	5.700.000	7.483,04	(33,56)
204	20/10/2022	42.512.366.524	5.700.000	7.458,30	(24,74)
205	23/10/2022	40.726.696.376	5.700.000	7.145,03	(313,27)
206	24/10/2022	39.238.231.309	5.700.000	6.883,90	(261,13)
207	25/10/2022	39.873.635.005	5.700.000	6.995,37	111,47
208	26/10/2022	39.760.223.493	5.700.000	6.975,47	(19,90)
209	27/10/2022	41.404.746.380	5.700.000	7.263,99	288,52
210	30/10/2022	41.367.482.070	5.700.000	7.257,45	(6,54)
211	31/10/2022	41.205.802.293	5.700.000	7.229,08	(28,37)
212	01/11/2022	41.559.722.103	5.700.000	7.291,17	62,09
213	02/11/2022	41.064.865.078	5.700.000	7.204,36	(86,81)
214	03/11/2022	41.024.619.274	5.700.000	7.197,30	(7,06)
215	06/11/2022	39.922.890.661	5.700.000	7.004,01	(193,29)
216	07/11/2022	38.787.320.379	5.700.000	6.804,79	(199,22)
217	08/11/2022	39.062.244.404	5.700.000	6.853,02	48,23
218	09/11/2022	38.935.708.489	5.700.000	6.830,82	(22,20)
219	10/11/2022	37.165.111.625	5.700.000	6.520,19	(310,63)
220	13/11/2022	37.397.471.660	5.700.000	6.560,95	40,76
221	14/11/2022	36.716.219.810	5.700.000	6.441,44	(119,51)
222	15/11/2022	35.383.672.336	5.700.000	6.207,66	(233,78)
223	16/11/2022	36.750.595.041	5.700.000	6.447,47	239,81
224	17/11/2022	37.871.689.257	5.700.000	6.644,15	196,68
225	20/11/2022	37.961.941.493	5.700.000	6.659,98	15,83
226	21/11/2022	37.539.155.405	5.700.000	6.585,81	(74,17)
227	22/11/2022	37.274.605.676	5.700.000	6.539,40	(46,41)
228	23/11/2022	36.983.233.887	5.700.000	6.488,28	(51,12)
229	24/11/2022	37.053.376.395	5.700.000	6.500,59	12,31
230	27/11/2022	38.101.675.920	5.700.000	6.684,50	183,91
231	28/11/2022	39.582.076.067	5.700.000	6.944,22	259,72
232	29/11/2022	40.576.172.845	5.700.000	7.118,62	174,40
233	30/11/2022	41.398.830.570	5.700.000	7.262,95	144,33
234	01/12/2022	41.168.108.257	5.700.000	7.222,47	(40,48)
235	04/12/2022	43.049.419.898	5.700.000	7.552,52	330,05
236	05/12/2022	43.803.763.019	5.700.000	7.684,87	132,35
237	06/12/2022	41.795.827.527	5.700.000	7.332,60	(352,27)
238	07/12/2022	41.431.914.877	5.700.000	7.268,75	(63,85)
239	08/12/2022	42.225.142.128	5.700.000	7.407,91	139,16
240	11/12/2022	42.367.158.852	5.700.000	7.432,83	24,92
241	12/12/2022	41.394.980.920	5.700.000	7.262,27	(170,56)
242	13/12/2022	42.195.361.680	5.700.000	7.402,69	140,42
243	14/12/2022	42.245.009.864	5.700.000	7.411,40	8,71
244	15/12/2022	42.668.159.192	5.700.000	7.485,64	74,24

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau (tiếp theo):

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
245	18/12/2022	42.597.819.095	5.700.000	7.473,30	(12,34)
246	19/12/2022	42.042.465.359	5.700.000	7.375,87	(97,43)
247	20/12/2022	41.243.656.654	5.700.000	7.235,72	(140,15)
248	21/12/2022	41.213.714.551	5.700.000	7.230,47	(5,25)
249	22/12/2022	41.455.620.622	5.700.000	7.272,91	42,44
250	25/12/2022	41.240.312.744	5.700.000	7.235,14	(37,77)
251	26/12/2022	39.405.914.789	5.700.000	6.913,31	(321,83)
252	27/12/2022	40.328.356.020	5.700.000	7.075,15	161,84
253	28/12/2022	40.693.592.157	5.700.000	7.139,22	64,07
254	29/12/2022	40.439.770.047	5.700.000	7.094,69	(44,53)
255	31/12/2022	40.448.131.571	5.700.000	7.096,16	1,47

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (VND) 51.976.583.714

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong năm

- Mức cao nhất trong năm (VND) 560,68
- Mức thấp nhất trong năm (VND) 0,57

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong năm

- Mức cao nhất trong năm (VND) 11.457,32
- Mức thấp nhất trong năm (VND) 6.207,66

19. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023 Chứng chỉ quỹ	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Chứng chỉ quỹ
Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành được nhà đầu tư nắm giữ	5.700.000	5.700.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHÓT

20.1 Các bên liên quan

Các bên được xem như là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng trọng yếu đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh.

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A

Các giao dịch trọng yếu trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu/(Phải trả)</i>				<i>Đơn vị tính: VND</i>
			<i>Số đầu kỳ</i>	<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>Giảm trong kỳ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Doanh thu/(chi phí)</i>
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý Quỹ (*)	(61.760.925)	(126.588.098)	124.126.746	(64.222.277)	(126.588.098)
Ban Đại diện Quỹ	Quản lý Quỹ	Thù lao Ban Đại diện Quỹ	(16.200.000)	(36.000.000)	36.000.000	(16.200.000)	(36.000.000)

(*) Giá dịch vụ quản lý Quỹ là 0,6% NAV/năm và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà Đầu tư phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHÓT (tiếp theo)

20.2 Các hợp đồng then chốt khác

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Trụ sở chính

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu/(Phải trả)</i>				<i>Doanh thu/ (chi phí)</i>
			<i>Số đầu kỳ</i>	<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>Giảm trong kỳ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Trụ sở chính	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi thanh toán	212.713.474	1.659.718.535	(1.777.888.570)	94.543.439	1.659.718.535
		Lãi từ tiền gửi thanh toán	-	283.710	(283.710)	-	283.710
		Giá dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF	(20.000.000)	120.831.325	(120.831.325)	(20.000.000)	120.831.325
		Trong đó:					
		- Giá dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản	(20.000.000)	120.000.000	(120.000.000)	(20.000.000)	120.000.000
		- Giá dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán	-	831.325	(831.325)	-	831.325
		Giá dịch vụ giám sát Quỹ	(5.500.000)	33.000.000	(33.000.000)	(5.500.000)	33.000.000
		Giá dịch vụ quản trị Quỹ	(16.500.000)	99.000.000	(99.000.000)	(16.500.000)	99.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, các khoản phải thu và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quỹ có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Rủi ro tiền tệ

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 do Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu niêm yết

Các cổ phiếu đã niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Quỹ quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ xem xét các quyết định đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Quỹ là 44.891.452.260 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động đầu tư của Quỹ sẽ giảm (4.489.145.226) đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động đầu tư của Quỹ sẽ tăng lên 4.489.145.226 đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt. Các khoản phải thu là cổ tức tại thời điểm cuối năm có thời hạn thanh toán ngắn, các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Ban Đại diện cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Dưới 3 tháng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023		
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.800.000	1.800.000
Chi phí phải trả	95.115.049	95.115.049
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	185.545.397	185.545.397
Tổng cộng	282.460.446	282.460.446
	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Dưới 3 tháng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022		
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.800.000	1.800.000
Chi phí phải trả	62.200.000	62.200.000
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	200.424.873	200.424.873
Tổng cộng	264.424.873	264.424.873

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023, Quỹ không phát sinh nợ và vay nên không có tài sản đảm bảo cho các khoản nợ và vay.

Quỹ không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF

STT	Chỉ tiêu	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022
1	Tỷ lệ chi phí hoạt động = Tổng chi phí hoạt động trong năm/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (*)	1,34%	2,14%
2	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm/2	5,85%	18,53%

(*) Chi phí hoạt động bao gồm Chi phí đầu tư.

23. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ.

Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2023

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Hồ Nga
Tổng Giám đốc